

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng
Công trình: Cầu Chuối Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ),
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 3663/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Cầu Chuối Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ), huyện Nông Cống;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1078/TTr-SGTVT ngày 06/4/2018 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Cầu Chuối Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ), huyện Nông Cống và báo cáo thẩm định số 1077/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cầu Chuối Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

I. Vị trí, địa điểm xây dựng: Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống.

II. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

1. Phần cầu: Cầu bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực theo 22TCN 272-05. Bề rộng cầu $B_c = (0,5 + 11 + 0,5)m = 12m$; chiều dài cầu $L_c = 65,2m$ (tính đến đuôi mố); tải trọng thiết kế HL93, tần suất thiết kế $P = 1\%$; chàm trước khổ thông thuyền cấp 6; công trình thiết kế chịu động đất cấp 7.

1.1. Kết cấu phân trên

- Kết cấu nhịp: Cầu gồm 03 nhịp dầm bản với sơ đồ $(18 + 24 + 18)m$ kéo trước bằng BTCT và BTCT DUL 40MPa, mỗi nhịp gồm 12 dầm, chiều cao dầm $h = 0,65m$ đối với dầm $L = 18m$ và $h = 0,95m$ đối với dầm $L = 24m$.

- Gối cầu bằng cao su bản thép, phản lực gối là 35tấn.
- Mặt cầu: Đốc ngang mặt cầu là 2% được tạo bởi cao độ đá kê gối; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa, chống thấm bằng vật liệu dạng dung dịch; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C19 dày 7cm; ống thoát nước mặt cầu bằng ống gang, kết hợp ống nhựa PVC
- Khe co giãn dùng loại khe bản thép kiểu lượn sóng có độ dịch chuyển 5cm, chèn khe bằng vữa không co ngót, bố trí bản liên tục nhiệt tại vị trí trụ cầu.
- Gờ lan can bằng BTCT 25MPa có bố trí ống nhựa PVC để luôn cáp điện và thông tin, tay vịn bằng thép hình, thép ống mạ kẽm, bố trí 04 bộ đỡ cột điện chiếu sáng trên cầu;

1.2. Kết cấu phần dưới

a) Mố cầu

- Hai mố giống nhau bằng BTCT 30MPa bộ mố được đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa đường kính 1m, mỗi mố có 03 cọc, chiều dài dự kiến 38m đối với mố M1 và 49m đối với mố M2; gia cố trước mố bằng tấm lát BTCT.

- Lòng mố đắp bằng vật liệu thoát nước đạt độ chặt $K \geq 0,98$, trước khi đắp quét nhựa đường chống thấm.

- Nối tiếp giữa đường và cầu bằng bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Gia cố tứ nón bằng đá hộc xây vữa xi măng 10MPa; chân khay bằng bê tông 12MPa.

- Mặt đường trên mố như kết cấu mặt đường của tuyến đường.

b) Trụ cầu: Hai trụ có cấu tạo giống nhau dạng thân đặc bằng BTCT 30MPa, bộ trụ đặt trên móng cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa đường kính 1m, mỗi trụ có 06 cọc chiều dài dự kiến 36m (trụ T1) và 40m (trụ T2).

2. Phần đường: Đường phố nội bộ theo TCXDVN104 : 2007; mặt đường bê tông nhựa có $E_{yc} \geq 133\text{MPa}$. tốc độ thiết kế 40Km/h; bề rộng mặt đường sau mố thiết kế vượt nối về mặt đường hiện tại.

a) Bình đồ tuyến: Tuyến đi theo đường cũ. Điểm đầu tại Km103+361, điểm cuối tại Km103+771 trên Quốc lộ 45 cũ. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min} = 35\text{m}$ (đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCVN104:2007). Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max} = 2,5\%$.

Mặt cắt ngang $B_n = B_m = 11,5\text{-}14\text{m}$ (theo hiện trạng), độ dốc ngang mặt đường hai mái $I_m = 2\%$, siêu cao trong đường cong $I_{sc\max} = 4\%$;

b) Móng, mặt đường: Bằng bê tông nhựa có $E_{yc} \geq 133\text{MPa}$, gồm các lớp như sau: BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám $0,5\text{kg/m}^2$; láng nhựa 01 lớp với

TCN 1,8kg/m²; móng trên bằng đá dăm chèn đá dăm dày 12cm; lớp dưới bằng đá dăm dày 30cm được chia làm 02 lớp, mỗi lớp dày 15cm.

c) *Thoát nước dọc*: Trên cơ sở rãnh thoát nước dọc hiện có được sửa chữa như sau:

- Đối với đoạn có cao độ thiết kế nâng cao ≤ 20 cm so với đường cũ: xây dựng mũ rãnh để nâng cao độ phù hợp với cao độ mặt đường.

- Đối với đoạn có cao độ thiết kế nâng cao > 20 cm và đoạn mở rộng mặt đường: Thanh lý rãnh hiện có, xây dựng mới rãnh bằng BTXM và BTCT. Kích thước rãnh phù hợp với rãnh hiện có.

d) *Via hè, điện chiếu sáng*:

- Via hè: Lát đá tự nhiên dày 5cm, lớp vữa đệm xi măng cát dày 3cm.

- Hệ thống điện chiếu sáng: gồm 08 cột được di dời đến vị trí vỉa hè sau khi hoàn trả.

e) *Vuốt nối đường ngang*: Đường ngang được vuốt nối để đảm bảo độ dốc và kết cấu mặt đường đoạn vuốt nối bằng bê tông nhựa C19 hoặc bê tông xi măng.

3. Đảm bảo giao thông

a) *Cầu tạm đảm bảo giao thông*:

Cầu được đặt về phía thượng lưu, cách cầu cũ khoảng 30m, phục vụ cho người đi bộ, xe đạp và xe máy.

Chiều dài 65m; bề rộng 2,5m, lòng cầu 2m. Kết cấu bằng thép hình, thép bản, bố trí điện chiếu sáng trên cầu tạm (12m/01 bóng).

Kết cấu phần dưới: bằng thép hình chữ I300, liên kết giữa các cột bằng thép góc được hàn với nhau.

Kết cấu phần trên: Dầm dọc bằng I300, dầm ngang bằng thép U120, lát mặt cầu bằng thép tấm có hàn thép chống trượt, cột lan can bằng thép góc cao 1,2m; tay vịn bằng thép góc 2,5x2,5cm.

Đảm bảo, hướng dẫn giao thông khi khai thác cầu tạm: Đèn chiếu sáng phải được bật cả đêm. Vào giờ cao điểm bố trí người điều tiết, hướng dẫn giao thông.

b) *Tổ chức giao thông*: Trong thời gian xây dựng cầu, các phương tiện cơ giới đi qua thị trấn được phân luồng theo các đường: Đỗ Bí, Lữ Giang, Lam Sơn và Quốc lộ 45.

Bố trí biển báo chỉ hướng đi tại trước các ngã ba giữa Quốc lộ 45 mới và Quốc lộ 45 cũ; ngã ba rẽ đường Đỗ Bí, ngã ba rẽ đi đường đê sông Yên. Bố trí đầy đủ biển báo, đèn cảnh báo: công trường đang thi công, cầu tạm.

c) *Thanh lý cầu cũ*: Sau khi thi công xong cầu tạm, tiến hành phá dỡ cầu cũ để thi công cầu mới.

4. An toàn giao thông: Bố trí đầy đủ hệ thống, biển báo, vạch sơn kẻ đường theo QCVN 41:2016/BGTVT.

III. Dự toán và nguồn vốn:

- Dự toán: 34.482.120.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)

Trong đó:	- Chi phí xây dựng	:	27.083.098.000 đồng
	- Chi phí quản lý dự án	:	603.214.000 đồng
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	2.024.584.000 đồng
	- Chi phí khác	:	3.276.966.000 đồng
	- Chi phí dự phòng	:	1.494.258.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (nguồn đầu tư phát triển, nguồn tăng thu, sắp xếp nhiệm vụ chi hàng năm của tỉnh) là 15 tỷ đồng; phần còn lại do UBND huyện Nông Cống bố trí từ nguồn ngân sách huyện và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Nông Cống tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 1077/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/4/2018 và chỉ được triển khai thi công sau khi được bố trí vốn cho dự án.

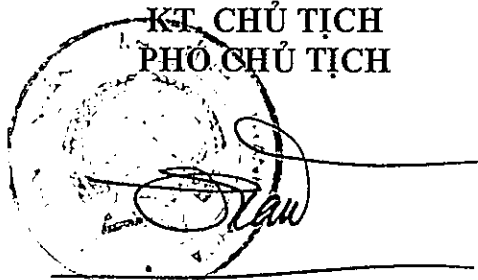
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Nông Cống, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 - QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CẦU CHUỐI KM103+558 (QUỐC LỘ 45 CŨ), HUYỆN NÔNG CÔNG
(kèm theo Quyết định số 10.957/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Kinh phí
I	Tổng kinh phí xây lắp	27.083.098.000
II	Chi phí Quản lý dự án	603.214.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.024.584.000
1	Chi phí khảo sát, lập dự án	436.742.000
2	Khảo sát, thiết kế bước BVTC; lập HS, cắm cọc GPMB, MLG	610.903.000
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	60.124.000
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế	4.985.000
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát	5.850.000
7	Thẩm tra thiết kế	34.962.000
8	Chi phí thẩm tra dự toán	33.485.000
9	Giám sát kỹ thuật thi công xây dựng công trình	716.890.000
10	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	120.643.000
IV	Chi phí khác	3.276.966.000
1	Chi phí hạng mục chung	
a	Chi phí lán trại công trường	270.831.000
b	Chi phí hạng mục chung khác	541.662.000
c	Hoàn trả các tuyến đường vận chuyển vật liệu thi công (tạm tính)	1.500.000.000
d	Đảm bảo an toàn giao thông	139.692.000
2	Chi phí thẩm tra quyết toán công trình	93.619.000
3	Chi phí kiểm toán công trình	302.063.000
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	5.517.000
5	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu xây lắp	27.083.000
6	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế	2.000.000
7	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu tư vấn giám sát	2.000.000
8	Chi phí rà phá bom mìn	100.000.000
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan nhà nước	30.000.000
10	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	162.499.000
11	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	100.000.000
VI	Dự phòng	1.494.258.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	1.081.910.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	412.348.000
	TỔNG CỘNG	34.482.120.000